

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non 2-9

Mã ĐVQHNS: 1132910

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực V-PGD số 4

Mã hồ sơ: 26/1132910
Ngày ký: 07/04/2026 10:38:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 4 Khu vực V-PGD
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/DVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	071	00000	0	445.000.000	445.000.000	445.000.000	445.000.000	0	0	0	445.000.000
13	071	00000	0	5.731.000.000	5.731.000.000	5.731.000.000	5.731.000.000	1.347.510.530	1.347.510.530	0	4.383.489.470
18	071	00000	0	292.000.000	292.000.000	292.000.000	292.000.000	0	0	0	292.000.000
Cộng:			0	6.468.000.000	6.468.000.000	6.468.000.000	6.468.000.000	1.347.510.530	1.347.510.530	0	5.120.489.470
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Nhung02 Phạm Thị

Người ký: Nhung02 Lê Thị
Ngày ký: 07/04/2026 10:38:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Ngọc Yến
Ngày ký: 07/04/2026 07:51:25
Đơn vị: Trường Mầm non 2-9

Người ký: Nguyễn Thị Văn Anh
Ngày ký: 07/04/2026 07:51:25
Đơn vị: Trường Mầm non 2-9

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non 2-9

Mã ĐVQHNS: 1132910

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực V-PGD số 4

Mã hồ sơ
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 26-1132910-VC V-PGD
Số 4
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 / Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	687.554.251	687.554.251	687.554.251	687.554.251
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	46.023.600	46.023.600	46.023.600	46.023.600
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	17.145.180	17.145.180	17.145.180	17.145.180
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	248.754.870	248.754.870	248.754.870	248.754.870
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	468.000	468.000	468.000	468.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	91.725.205	91.725.205	91.725.205	91.725.205
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	94.353.877	94.353.877	94.353.877	94.353.877
Bảo hiểm y tế	13	071	6302	00000	0	0	11.654.379	11.654.379	11.654.379	11.654.379
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	3.884.793	3.884.793	3.884.793	3.884.793
Tiền điện	13	071	6501	00000	0	0	9.653.696	9.653.696	9.653.696	9.653.696
Tiền nước	13	071	6502	00000	0	0	3.385.600	3.385.600	3.385.600	3.385.600
Tiền vệ sinh, môi trường	13	071	6504	00000	0	0	2.347.529	2.347.529	2.347.529	2.347.529

Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	071	6601	00000	0	0	2.134.550	2.134.550	2.134.550	2.134.550
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
Thuê lao động trong nước *	13	071	6757	00000	0	0	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000
Nhà cửa	13	071	6907	00000	0	0	48.370.000	48.370.000	48.370.000	48.370.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	071	6949	00000	0	0	13.986.000	13.986.000	13.986.000	13.986.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	071	7001	00000	0	0	10.429.000	10.429.000	10.429.000	10.429.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	25.075.000	25.075.000	25.075.000	25.075.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	13	071	7903	00000	0	0	6.225.000	6.225.000	6.225.000	6.225.000
Cộng:					0	0	1.347.510.530	1.347.510.530	1.347.510.530	1.347.510.530
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 9 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Nhung02 Pham Thi

Người ký: Sau01 Le Thi
Ngày ký: 06/04/2026 08:48:03
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 4

Sau01 Le Thi

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 8 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Ngọc Yến

Người ký: Trần Thị Ngọc Yến
Ngày ký: 06/04/2026 09:22:49
Đơn vị: Trường Mầm non 2-9

Nguyễn Thị Văn Anh

Người ký: Nguyễn Thị Văn Anh
Ngày ký: 06/04/2026 09:43:28
Đơn vị: Trường Mầm non 2-9